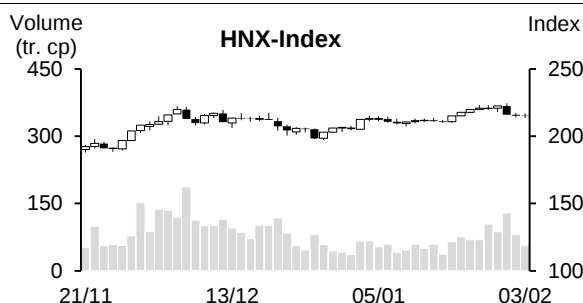
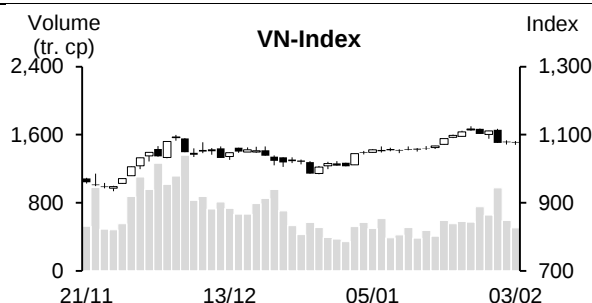


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 06/02/2023

03/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,077.15	-0.04%	1,085.70	-0.71%	215.28	-0.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	563.97	-11.17%	218.02	22.97%	56.74	-32.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	506.23	-14.61%	184.41	12.39%	55.79	-31.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	545.23	-7.15%	167.31	10.22%	65.63	-14.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,795	-2.36%	5,596	19.33%	843	-30.87%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,212	-7.19%	4,514	11.42%	808	-31.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,238	-0.28%	3,946	14.40%	948	-14.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	185	39%	14	47%	79	36%
Số mã giảm	216	46%	16	53%	82	38%
Số mã đứng giá	69	15%	0	0%	56	26%



DIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục đi ngang trong một ngày thiếu vắng sự hỗ trợ của yếu tố dòng tiền. Thanh khoản sụt giảm đáng kể bất chấp sự kiện cơ cấu của quỹ. Các cổ phiếu trụ có diễn biến phân hóa mạnh trong khi lực cầu có xu hướng dịch chuyển đến các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, nổi bật là các nhóm đường, xây dựng. Trong những phút cuối phiên, nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn xảy ra biến động khi hôm nay là ngày cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF nội. Một số mã bị bán mạnh gây sức ép cho chỉ số phải kể đến như MWG, FPT, TCB hay ACB. Tuy nhiên, một số mã khác cũng bật tăng cao như SAB, VCB, NVL giúp VN-Index chốt phiên ngay sát tham chiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới đường MA5 hướng xuống, cùng với đường MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn đang hiện hữu. Tuy nhiên, chỉ số tiếp tục tạo nền thân hẹp thứ hai liên tiếp khi tiệm cận vùng hỗ trợ MA20, cùng với đường MA này vẫn giữ tín hiệu hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số đang hướng tới trạng thái cân bằng và cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn là vẫn còn. Do đó, trong trường hợp chỉ số duy trì được đóng cửa trên MA20 trong những phiên tới thì cơ hội đi lên trở lại sẽ mở ra và ngưỡng mục tiêu gần sẽ quanh vùng đỉnh cũ 1.124 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.155 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục vận động với nền thân hẹp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy tín hiệu giảm co đang diễn ra và cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn là vẫn còn. Vì vậy, phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 209 – 214 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường có thể chưa đánh mất xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 3/2. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Chốt lời), VTP (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TLG, THT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Chốt lời	06/02/23	18.6	18	3.3%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	Tín hiệu suy yếu
2	VTP	Bán	06/02/23	27.29	28.6	-4.6%	33.3	16.4%	27.2	-4.9%	Áp lực giảm giá tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TLG	Quan sát mua	06/02/23	52.7	51-52.5	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh khi tiếp cận cản 56.5-60 nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 44-46 để cân nhắc tham gia
2	THT	Quan sát mua	06/02/23	12.3	12.2-13	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh khi tiếp cận cản 13-13.5 nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 10.3-10.6 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Mua	10/01/23	24	22.5	6.7%	27	20.0%	21	-6.7%	
2	GAS	Mua	11/01/23	105.2	104.6	0.6%	119	13.8%	101	-3%	
3	VSH	Mua	12/01/23	36.75	33.55	9.5%	37.5	11.8%	32.3	-4%	
4	PVS	Mua	18/01/23	23.6	24	-1.7%	28	16.7%	22.5	-6%	
5	BVH	Mua	27/01/23	49.7	49.9	-0.4%	55	10.2%	47.4	-5%	
6	CTI	Mua	01/02/23	13.35	14	-4.6%	16.3	16%	12.9	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

EVN: Nếu không tăng giá điện, năm 2023 dự kiến lỗ gần 65.000 tỷ đồng, hết tháng 5 sẽ không còn tiền trong tài khoản

Mới đây, Báo Đầu tư đưa tin, tại buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ Công thương Nguyễn Hồng Diên ngày 19/1/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho biết, nếu giá bán lẻ điện bình quân cơ sở vẫn đứng im và áp dụng theo Quyết định 648/QĐ-BCT (tháng 3/2019), đồng thời mức giá bán điện thực hiện vẫn như năm 2022 (1.880,9 đồng/kWh, tăng 16,5 đồng/kWh so với giá bình quân tại Quyết định 648/QĐ-BCT), thì Công ty mẹ EVN, các tổng công ty điện lực và tổng công ty truyền tải điện dự kiến lỗ sản xuất - kinh doanh khoảng 64.941 tỷ đồng trong năm 2023.

Trong đó, riêng 6 tháng đầu năm dự kiến lỗ 44.099 tỷ đồng và 6 tháng cuối năm dự kiến lỗ 20.842 tỷ đồng.

Đặc biệt, nếu giá điện vẫn tiếp tục đứng yên, thì đến hết tháng 5/2023, Công ty mẹ - EVN sẽ không còn tiền trong tài khoản.

Như vậy, cùng với số lỗ của năm 2022 thì tổng lỗ sản xuất kinh doanh EVN lũy kế 2 năm 2022 và 2023 lên tới hơn 93.000 tỷ đồng.

EVN thậm chí có thể lỗ nhiều hơn số liệu nói trên nếu như không thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí đầu vào, vận hành tối ưu hệ thống điện.

Nguyên nhân lỗ lớn năm 2022 chính là thông số đầu vào tăng mạnh (giá than nhập, giá than pha trộn, giá khí, giá dầu thế giới) và chi phí mua điện tăng thêm khi các nhà máy điện tham gia thị trường điện.

Gần 15% vốn đầu tư công thuộc nguồn ngân sách nhà nước chưa được phân bổ

Đến ngày 31/1, tổng số vốn đầu tư công thuộc nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 đã phân bổ là 638.613,081 tỷ đồng, đạt 90,32% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (707.044,198 tỷ đồng).

Bộ Tài chính cho biết, tổng số vốn đã phân bổ là 602.432,605 tỷ đồng, đạt 85,20% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao. Đến nay, tổng số vốn đầu tư công chưa phân bổ chi tiết là 104.611,593 tỷ đồng, chiếm 14,80% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Trong số vốn chưa phân bổ, số vốn của các bộ, cơ quan trung ương là 22.751,426 tỷ đồng, chiếm 11,71% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Số vốn chưa phân bổ tại các địa phương là 81.860,167 tỷ đồng, chiếm 15,96% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Nguồn: Cafef, Vietstock

MB lãi trước thuế 22,729 tỷ đồng năm 2022, tăng 38%

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) thu được 22,729 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong năm 2022, tăng 38% so với năm trước, vượt 12% kế hoạch. Hoạt động chính của MB trong năm 2022 tăng 37% so với năm trước, thu được 36,023 tỷ đồng thu nhập lãi thuần.

Tính đến cuối năm 2022, quy mô tổng tài sản của MB tăng 20% so với đầu năm, lên mức 728,532 tỷ đồng. Cho vay khách hàng tăng 27%, lên mức 460,574 tỷ đồng. Trong khi đó, tiền gửi khách hàng tăng 15%, ghi nhận 443,605 tỷ đồng.

Tổng nợ xấu tính đến ngày 31/12/2022 là 5,031 tỷ đồng, tăng 54% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay tăng nhẹ từ mức 0.9% đầu năm lên 1.09%.

Vietjet đạt doanh thu hơn 39 ngàn tỷ trong năm 2022

Trong năm 2022, Vietjet vận chuyển 20.5 triệu lượt khách, vận tải hành khách nội địa tăng trưởng 20% so với 2019. Số lượt khách nội địa trong Q4/2022 tăng hơn 7 lần so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn giai đoạn trước dịch Covid-19, trong đó hành khách nội địa tăng 24%.

Q4/2022, Vietjet ghi nhận doanh thu thuần 7,352 tỷ đồng (Công ty mẹ), tăng 175% so với Q4/2021, lợi nhuận đạt 902 tỷ đồng. Năm 2022, doanh thu Công ty mẹ đạt 32,506 tỷ đồng và lợi nhuận chỉ đạt 215 tỷ đồng.

Trong năm 2022, tăng cường nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh cốt lõi, Vietjet tiếp tục ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 39,342 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất âm 2,171 tỷ đồng do Vietjet đã chuyển lợi nhuận trên 3,559 tỷ đồng về Công ty mẹ để tăng cường đầu tư tài sản. Kết thúc năm 2022, tổng tài sản Vietjet đạt hơn 67 ngàn tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ 2021.

Dệt may TCM đạt lợi nhuận cao nhất từ trước đến nay

Quý 4/2022, doanh thu thuần CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 937 tỷ đồng. Lãi gộp thu về gần 153 tỷ đồng, tăng 27%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 14.5% lên 16.2%.

Kỳ này, doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể (gấp 2.6 lần cùng kỳ), đạt hơn 47 tỷ đồng, chủ yếu tới từ cả 2 khoản là lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Chi phí tài chính cũng tăng vọt lên mức gần 48 tỷ đồng (gấp 2.7 lần cùng kỳ). Điểm sáng là Công ty đã tiết giảm mạnh chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng, giảm lần lượt 4% và 26%.

Sau cùng, TCM báo lãi ròng quý 4 gần 60 tỷ đồng, gấp 2.4 lần cùng kỳ.

Lũy kế cả năm 2022, TCM đem về 4,337 tỷ đồng doanh thu thuần và lãi sau thuế trên 281 tỷ đồng (mức cao nhất từ trước đến nay), tăng lần lượt 23% và 96% so với năm trước. Điều này cũng đồng nghĩa Công ty đã vượt 4% kế hoạch doanh thu (4,183 tỷ đồng) và vượt 11% kế hoạch lãi sau thuế (253.8 tỷ đồng) được ĐHĐCĐ 2022 đề ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,000	2.65%	0.26%
SAB	192,800	2.83%	0.08%
VIB	24,300	2.97%	0.03%
NVL	14,950	5.28%	0.03%
PLX	37,300	3.04%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	105,200	-1.68%	-0.08%
SSB	31,800	-4.93%	-0.08%
TCB	27,100	-3.21%	-0.07%
MWG	47,800	-4.21%	-0.07%
FPT	80,100	-2.20%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	26,050	-0.38%	30,635,227
HPG	21,100	-0.94%	20,963,608
NVL	14,950	5.28%	20,305,026
VPB	18,250	-0.82%	20,041,520
VND	15,100	0.00%	14,087,310

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	26,050	-0.38%	814.9
HPG	21,100	-0.94%	446.3
VPB	18,250	-0.82%	366.3
MWG	47,800	-4.21%	298.2
NVL	14,950	5.28%	296.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	7,063,865	376.50
EIB	9,198,000	233.35
HDB	8,203,300	150.53
ACB	5,000,000	125.61
MSN	1,113,500	110.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	15,200	2.70%	0.05%
PVI	49,800	1.01%	0.04%
THD	40,800	0.74%	0.04%
BAB	13,900	0.72%	0.03%
VNR	23,500	2.17%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,600	-2.00%	-0.08%
KSV	29,000	-3.33%	-0.07%
MVB	17,100	-10.00%	-0.07%
PVS	23,600	-1.26%	-0.05%
VCS	53,000	-1.49%	-0.05%

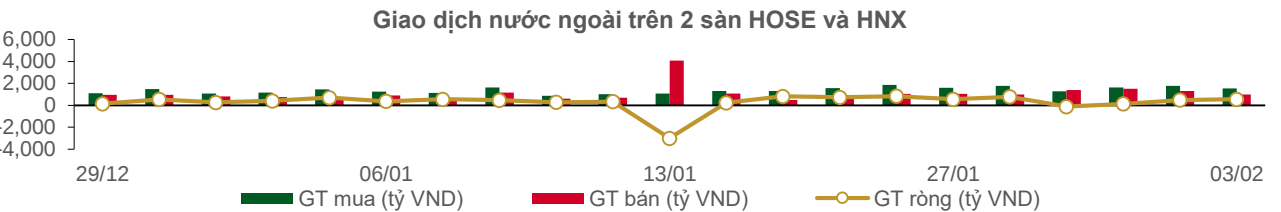
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	-1.10%	12,500,865
CEO	22,600	0.00%	8,261,230
PVS	23,600	-1.26%	3,659,079
IDC	40,000	0.25%	2,309,998
HUT	15,200	2.70%	2,156,864

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,600	0.00%	188.7
SHS	9,000	-1.10%	113.1
IDC	40,000	0.25%	92.4
PVS	23,600	-1.26%	87.2
HUT	15,200	2.70%	32.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	470,000	18.99
HTP	210,000	8.38
GKM	221,000	6.25
DHT	26,000	1.04
VNR	20,000	0.42

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.92	1,505.20	32.02	974.71	19.90	530.49
HNX	0.94	21.51	0.22	5.03	0.72	16.48
Tổng 2 sàn	52.86	1,526.71	32.24	979.74	20.62	546.97



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	47,800	7,063,865	376.50	IDC	40,000	238,500	9.52
STB	26,050	7,132,900	189.93	CEO	22,600	188,000	4.30
ACB	24,500	5,000,000	125.61	PVS	23,600	133,550	3.18
HPG	21,100	5,375,100	114.56	MBS	14,100	75,200	1.08
NVL	14,950	3,975,100	57.45	SHS	9,000	83,200	0.76

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	47,800	7,063,865	376.50	CEO	22,600	157,900	3.64
ACB	24,500	5,000,000	125.61	THD	40,800	14,900	0.61
VNM	76,000	845,600	64.56	TVD	13,400	33,100	0.45
VHM	48,100	775,800	37.23	S55	51,000	3,700	0.19
MSN	96,500	299,800	28.49	IDC	40,000	750	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

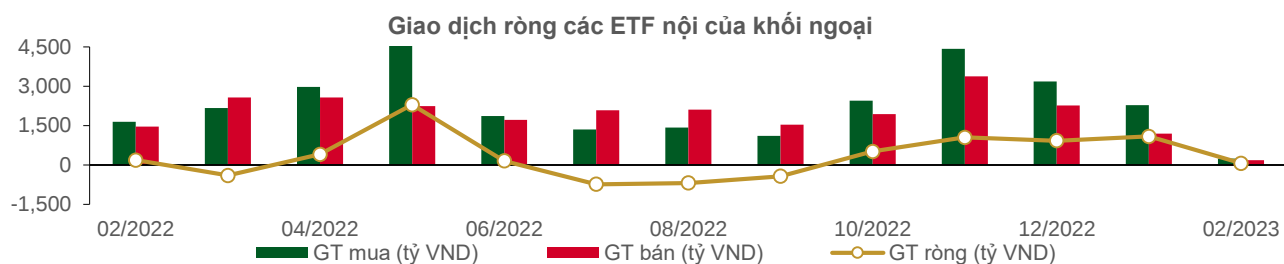
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,050	6,430,800	171.12	IDC	40,000	237,750	9.49
HPG	21,100	5,014,000	106.86	PVS	23,600	133,550	3.18
NVL	14,950	3,419,200	49.43	MBS	14,100	75,200	1.08
VCB	93,000	335,200	30.83	SHS	9,000	83,200	0.76
KBC	24,000	1,182,000	28.05	CEO	22,600	30,100	0.66

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	59,800	(188,000)	(11.19)	TVD	13,400	(28,600)	(0.39)
HHV	13,050	(802,500)	(10.14)	S55	51,000	(3,700)	(0.19)
MSN	96,500	(95,700)	(8.97)	THD	40,800	(2,300)	(0.09)
GMD	54,600	(150,000)	(8.19)	DHP	10,900	(2,200)	(0.02)
VNM	76,000	(101,100)	(7.77)	LHC	50,000	(300)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,490	-0.3%	632,780	11.70	E1VFN30	10.86	10.26	0.60
FUEMAV30	12,800	-0.4%	8,500	0.11	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	13,400	0.8%	6,200	0.08	FUESSV30	0.05	0.06	(0.01)
FUESSV50	16,000	0.6%	122,800	1.90	FUESSV50	0.02	1.60	(1.58)
FUESSVFL	15,640	0.1%	479,900	7.57	FUESSVFL	7.51	5.88	1.63
FUEVFN30	23,560	-0.2%	1,406,100	33.27	FUEVFN30	31.91	17.16	14.75
FUEVN100	13,910	-0.9%	65,300	0.91	FUEVN100	0.45	0.76	(0.31)
FUEIP100	7,620	0.7%	29,700	0.23	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,060	-0.6%	251,300	1.79	FUEKIV30	1.60	1.60	0.00
FUEDCMID	8,500	1.0%	2,100	0.02	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,120	-0.1%	50,100	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			3,054,780	58.03	Tổng cộng	52.73	37.57	15.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	330	-19.5%	89,280	56	24,500	254	(76)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,450	-9.4%	4,200	214	24,500	1,169	(281)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	240	-4.0%	13,920	56	80,100	173	(67)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	670	-5.6%	17,960	209	80,100	538	(132)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	230	-4.2%	6,830	27	80,100	128	(102)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,470	-5.2%	13,260	123	80,100	1,312	(158)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,540	-8.9%	2,680	271	80,100	1,277	(263)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	0	0.0%	0	144	80,100	972	972	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	360	-16.3%	31,230	53	18,550	193	(167)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	-33.3%	6,090	35	18,550	5	(75)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	-9.5%	61,210	53	21,100	88	(102)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	120	-7.7%	6,650	35	21,100	16	(104)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	100	-9.1%	209,540	56	21,100	115	15	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	430	2.4%	50,790	27	21,100	296	(134)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	320	-8.6%	16,400	26	21,100	165	(155)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,730	-1.7%	32,320	123	21,100	1,657	(73)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,370	-3.3%	10,160	214	21,100	2,061	(309)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,410	-1.2%	6,730	271	21,100	2,030	(380)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	0	0.0%	0	144	21,100	1,906	1,906	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,820	-3.8%	200	236	21,100	2,018	(802)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	100	-28.6%	11,040	53	26,950	14	(86)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	30	0.0%	1,170	35	26,950	0	(30)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	80	-11.1%	18,390	56	18,600	23	(57)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	0.0%	48,850	209	18,600	128	(42)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	340	6.3%	120	26	18,600	134	(206)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,010	-4.7%	65,620	123	18,600	945	(65)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,130	-2.7%	1,500	214	18,600	1,732	(398)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,240	2.3%	5,140	271	18,600	1,643	(597)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,260	0.0%	350	144	18,600	858	(402)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,450	0.0%	30	144	18,600	897	(553)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	190	-9.5%	2,760	53	96,500	110	(80)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	120	-14.3%	18,230	35	96,500	56	(64)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	110	-26.7%	5,460	27	96,500	100	(10)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	580	-7.9%	14,100	123	96,500	933	353	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,340	-5.6%	30	214	96,500	1,226	(114)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	40	-20.0%	7,630	35	47,800	12	(28)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	17,260	56	47,800	2	(48)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	520	2.0%	8,840	123	47,800	504	(16)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	1,050	7.1%	5,590	214	47,800	778	(272)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,140	5.6%	5,410	271	47,800	946	(194)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	0.0%	4,270	53	14,950	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	8,190	35	14,950	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	30	-25.0%	13,470	53	13,700	0	(30)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	20	-33.3%	20,060	26	13,700	0	(20)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	180	0.0%	2,020	53	12,150	72	(108)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	120	0.0%	18,000	35	12,150	19	(101)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	0.0%	50,330	66	12,150	31	(109)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	980	2.1%	1,410	123	12,150	1,154	174	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,170	7.3%	34,220	53	26,050	906	(264)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	670	17.5%	115,460	56	26,050	719	49	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,570	21.7%	13,790	27	26,050	1,199	(371)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,680	7.7%	23,940	26	26,050	1,486	(194)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	1,480	8.0%	1,750	26	26,050	1,276	(204)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,450	5.5%	5,660	214	26,050	3,916	(534)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,600	7.7%	3,880	271	26,050	3,981	(619)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	50	25.0%	5,110	56	27,100	2	(48)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	190	0.0%	33,750	209	27,100	102	(88)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	20	-33.3%	9,990	27	27,100	1	(19)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,160	-4.9%	8,440	123	27,100	986	(174)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,510	-0.7%	400	214	27,100	1,048	(462)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	340	-5.6%	470	53	24,000	164	(176)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	70	-22.2%	500	53	48,100	1	(69)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	70	16.7%	8,200	35	48,100	0	(70)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	70	-12.5%	46,340	56	48,100	24	(46)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	310	-3.1%	71,860	209	48,100	170	(140)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	170	-5.6%	27,230	26	48,100	49	(121)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	590	0.0%	960	123	48,100	313	(277)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,060	7.1%	30	214	48,100	525	(535)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,280	-3.0%	2,220	271	48,100	561	(719)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,180	3.3%	460	214	24,300	2,784	(396)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	170	0.0%	76,130	53	109,100	6	(164)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	80	-27.3%	74,200	35	109,100	1	(79)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	750	-7.4%	32,230	53	76,000	624	(126)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	340	-10.5%	14,400	35	76,000	195	(145)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,250	-11.4%	3,920	27	76,000	1,066	(184)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,430	-6.9%	2,670	123	76,000	1,948	(482)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,170	-5.7%	1,480	214	76,000	707	(463)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	220	-12.0%	22,660	56	18,250	83	(137)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	480	-4.0%	25,040	209	18,250	260	(220)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	380	-15.6%	28,580	27	18,250	162	(218)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,000	-3.9%	20,760	214	18,250	794	(206)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	890	-4.3%	1,020	236	18,250	513	(377)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	320	-3.0%	43,540	53	29,200	288	(32)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	220	-4.4%	10	35	29,200	147	(73)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	730	9.0%	3,710	56	29,200	930	200	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	760	-1.3%	16,910	209	29,200	921	161	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,240	19.2%	290	27	29,200	1,251	11	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	440	-2.2%	75,530	26	29,200	444	4	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	800	1.3%	6,100	123	29,200	1,148	348	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,110	1.8%	14,210	214	29,200	1,036	(74)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,090	5.8%	2,050	271	29,200	952	(138)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	19,400	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,300	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	47,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,350	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,050	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,100	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	18,600	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,250	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,550	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	24,300	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,900	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,450	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,792	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,750	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,150	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	27,050	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	48,100	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,200	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	29,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	47,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	71,400	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	192,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,300	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,002	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,600	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn